



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN **SJC**
đưa tăng giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Địa chỉ: 233 Võ Thị Sáu, Phường 07, Quận 3, Tp, HCM.

Điện thoại: (08) 3 932 9999 Fax: (84.8) 3 932 6595

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

(Sửa đổi, bổ sung lần thứ 02)



TP.HCM, Ngày 05 tháng 01 năm 2014



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN **SJC**
địa chỉ: giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Địa chỉ: 233 Võ Thị Sáu, Phường 07, Quận 3, Tp, HCM.

Điện thoại: (08) 3 932 9999 Fax: (84.8) 3 911 8888

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

(Sửa đổi, bổ sung lần thứ 02)



TP.HCM, Ngày 05 tháng 01 năm 2014

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ:.....	6
CHƯƠNG I : QUY ĐỊNH CHUNG.....	6
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	6
Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty	7
Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty	9
CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY	9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	9
Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh	9
Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, quản trị, điều hành và kinh doanh chứng khoán của Công ty	10
Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công ty	11
Điều 8. Các quy định về cấm và hạn chế	14
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG.....	16
Điều 9. Vốn điều lệ.....	16
Điều 10. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ	16
Điều 11. Cổ phần, cổ phiếu, phát hành cổ phiếu của Công ty	16
Điều 12. Chứng chỉ cổ phiếu và các chứng khoán khác	17
Điều 13. Chuyển nhượng và thu hồi cổ phần của Công ty	18
Điều 14. Mua lại cổ phần và cổ phiếu quỹ.....	18
Điều 15. Cổ đông của Công ty	19
Điều 16. Hạn chế đối với quyền của cổ đông sáng lập của Công ty	20
Điều 17. Sổ Đăng ký cổ đông	20
Điều 18. Quyền của cổ đông.....	20
Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông	24

Điều 20. Phát hành trái phiếu.....	25
CHƯƠNG IV: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	25
Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 22. Các đại diện được ủy quyền	26
Điều 23. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 25. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 26. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 27. Bầu dôn phiếu.....	33
Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	34
Điều 29. Thông qua Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	36
Điều 31. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông	36
CHƯƠNG V: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	37
Điều 32. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.....	37
Điều 33. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị.....	40
Điều 34. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng Quản trị.....	41
Điều 35. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và Biên bản cuộc họp.....	42
Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị.....	45
Điều 37. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành	46
Điều 38. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	46
Điều 39. Bộ phận Quản trị rủi ro	47
Điều 40: Bộ phận Kiểm toán nội bộ.....	48
CHƯƠNG VI: TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THU KÝ CÔNG TY	49
Điều 41. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc.....	49



Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện và miễn nhiệm Tổng Giám đốc.....	50
Điều 43. Kiểm soát nội bộ	52
Điều 44. Thư ký Công ty.....	54
CHƯƠNG VII: BAN KIỂM SOÁT	54
Điều 45. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	54
Điều 46. Thành viên Ban Kiểm soát	57
CHƯƠNG VIII: NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC.....	59
Điều 47. Trách nhiệm cẩn trọng	59
Điều 48. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	59
Điều 49. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	60
CHƯƠNG IX: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	61
Điều 50. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	61
CHƯƠNG X: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	61
Điều 51. Công nhân viên và công đoàn.....	61
CHƯƠNG XI: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	62
Điều 52. Cổ tức.....	62
Điều 53. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh.....	63
CHƯƠNG XII: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ,.....	63
NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	63
Điều 54. Tài khoản ngân hàng	63
Điều 55. Trích lập các quỹ.....	63
Điều 56. Năm tài chính	63
Điều 57. Hệ thống kế toán.....	63
CHƯƠNG XIII: CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	64
Điều 58. Chế độ báo cáo	64

Điều 59. Công bố thông tin	65
CHƯƠNG XIV: SOÁT XÉT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.....	66
Điều 60. Soát xét, kiểm toán.....	66
CHƯƠNG XV: CON DẤU.....	66
Điều 61. Con dấu	66
CHƯƠNG XVI: GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ.....	67
VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY	67
Điều 62. Giải thể Công ty.....	67
Điều 63. Trường hợp bế tắc giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị và cổ đông.....	67
Điều 64. Tổ chức lại Công ty	67
Điều 65. Thanh lý và Phá sản Công ty	68
CHƯƠNG XVII: TRANH CHẤP, TỔ TỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	68
Điều 66. Các tranh chấp có thể xảy ra.....	68
Điều 67. Cách xử lý và giải quyết tranh chấp.....	69
Điều 68. Các giao dịch phải được chấp thuận	69
CHƯƠNG XVIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	70
Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	70
CHƯƠNG XIX: NGÀY HIỆU LỰC.....	70
Điều 70. Ngày hiệu lực	70



CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Các Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật có liên quan;
- Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC - được thành lập theo giấy phép số: 97/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 04 tháng 9 năm 2008.
- Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết số: 02/NQ-SJC/ĐHĐC của Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty cổ phần Chứng khoán SJC năm 2013 tổ chức ngày 05 tháng 01 năm 2014.

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1** Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:
- 1.1.1 “Công ty” có nghĩa là Công ty cổ phần Chứng khoán SJC;
 - 1.1.2 “Điều lệ” có nghĩa là Điều lệ của Công ty, Điều lệ sửa đổi, bổ sung và các Phụ lục cấu thành của Điều lệ, là bản cam kết của tất cả các cổ đông về thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty;
 - 1.1.3 “Điều khoản” có nghĩa là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - 1.1.4 “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
 - 1.1.5 “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
 - 1.1.6 “Pháp luật” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Chương I Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã

hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 03/06/2008;

- 1.1.7 “Vốn điều lệ” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào điều lệ Công ty;
- 1.1.8 “Cổ đông” là tổ chức hoặc cá nhân đang sở hữu cổ phần của Công ty;
- 1.1.9 “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (05%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
- 1.1.10 “Người mua cổ phần” là tổ chức hoặc cá nhân mua cổ phần của Công ty;
- 1.1.11 “Cổ phần” là các phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành vốn Điều lệ của Công ty;
- 1.1.12 “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện hoặc đã có dự phòng để thực hiện đủ các nghĩa vụ về tài chính;
- 1.1.13 “Ngày thành lập” là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
- 1.1.14 “Người quản lý công ty” là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác được Hội đồng Quản trị chỉ định làm cán bộ quản lý của Công ty;
- 1.1.15 “Thời hạn hoạt động” là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định trong Điều lệ này;
- 1.1.16 “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Chương I Luật Chứng khoán và tại Khoản 17 Điều 4 Chương I Luật Doanh nghiệp;
- 1.1.17 “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- 1.1.18 “UBCKNN” có nghĩa là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- 1.1.19 “SGDCK” có nghĩa là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- 1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
- 1.3 Các tiêu đề (Chương, Điều, Khoản của Điều lệ này) được đưa vào để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này.
- 1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Hình thức, tên gọi, trụ sở và người đại diện theo pháp luật của Công ty

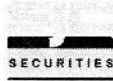
2.1 Hình thức pháp lý của Công ty:

Hình thức pháp lý của Công ty là Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật

hiện hành của Việt Nam.

2.2 Tên Công ty:

- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt : Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC
- b) Tên Tiếng Anh : SJC SECURITIES CORPORATION
- c) Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC
- d) Tên viết tắt : SJCS



2.3 Logo Công ty:

2.4 Trụ sở Công ty:

2.4.1 Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ trụ sở chính : 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 3932 9999

Fax : (08) 3932 6595

Email : infosjcs@sjcs.com.vn

Địa chỉ trang web : www.sjcs.com.vn

2.4.2 Việc thay đổi địa bàn đặt Trụ sở chính của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận.

2.5 Người đại diện theo pháp luật:

2.5.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2.5.2 Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

2.5.2.1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của Pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;

2.5.2.2. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại Tiết 2.5.2.1 của Điều này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;

2.5.2.3. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Hội đồng Quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2.6 Các Chi nhánh và Văn phòng Đại diện

Công ty có thể thành lập, chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng Đại diện, Phòng Giao dịch tại địa bàn hoạt động hoặc kinh doanh theo quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty

- 3.1 Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn; trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.
- 3.2 Việc chấm dứt hoạt động hoặc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

- 4.1 Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC được thành lập để kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Pháp luật nhằm mục tiêu:
- Tối đa hoá lợi ích cho các cổ đông;
 - Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước;
 - Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động;
 - Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng;
 - Phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
- 4.2 Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Khoản 4.1 Điều này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 5.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty gồm:
- 5.1.1 Môi giới chứng khoán;
 - 5.1.2 Tư vấn và đầu tư chứng khoán.
- 5.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 5.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính và của Pháp luật;
- 5.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản

5.1 và Khoản 5.2 Điều này theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, quản trị, điều hành và kinh doanh chứng khoán của Công ty

- 6.1** Nguyên tắc tổ chức, quản trị, điều hành của Công ty:
- 6.1.1 Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC quản lý và phân chia quyền lợi, trách nhiệm theo nguyên tắc sở hữu chung theo cổ phần và tuân thủ Pháp luật;
- 6.1.2 Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông;
- 6.1.3 Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng Quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban Kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành Công ty giữa các kỳ Đại hội đồng cổ đông;
- 6.1.4 Người điều hành cao nhất hoạt động kinh doanh của Công ty là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.
- 6.2** Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán của Công ty:
- 6.2.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các pháp luật khác;
- 6.2.2 Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;
- 6.2.3 Trung thực và thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng;
- 6.2.4 Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
- 6.2.5 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- 6.2.6 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán và ban hành bằng văn bản các quy trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh phù hợp;
- 6.2.7 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng, đồng thời áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- 6.2.8 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh.
- 6.2.9 Chỉ được đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng;
- 6.2.10 Phải cung cấp cho khách hàng thông tin cần thiết cho việc ra quyết định đầu tư của khách hàng;
- 6.2.11 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin;
- 6.2.12 Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều lệ này, các văn bản nội bộ do Công ty quy định và Pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

7.1 Quyền của Công ty

7.1.1. Quyền tự chủ kinh doanh của Công ty:

- 7.1.1.1 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật;
- 7.1.1.2 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- 7.1.1.3 Công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị;
- 7.1.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích, nội dung hoạt động của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 7.1.1.5 Chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký;
- 7.1.1.6 Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty;
- 7.1.1.7 Quyết định mở, sáp nhập hoặc đóng cửa Chi nhánh, Văn phòng đại diện Công ty theo các quy định của Pháp luật;
- 7.1.1.8 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền lợi của người lao động theo quy định của Pháp luật về Lao động, tôn trọng quyền tổ chức Công đoàn theo quy định của Pháp luật;
- 7.1.1.9 Quyền quản lý tài chính Công ty;
- 7.1.1.10 Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc an toàn và tối ưu hóa lợi ích;
- 7.1.1.11 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái Pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;
- 7.1.1.12 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 7.1.1.13 Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

7.2 Nghĩa vụ của Công ty

7.2.1 Nghĩa vụ chung trong quản lý kinh doanh của Công ty:

- 7.2.1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 7.2.1.2 Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- 7.2.1.3 Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- 7.2.1.4 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- 7.2.1.5 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) cho hoạt động kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- 7.2.1.6 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài liệu phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- 7.2.1.7 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- 7.2.1.8 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- 7.2.1.9 Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở các quy định của Pháp luật, công bố và áp dụng rộng rãi trong toàn Công ty;
- 7.2.1.10 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 7.2.1.11 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật;
- 7.2.2 Nghĩa vụ trong quản lý tài chính của Công ty:
 - 7.2.2.1 Tự chủ tài chính, tự bảo đảm chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Công ty;
 - 7.2.2.2 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật;
 - 7.2.2.3 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;
 - 7.2.2.4 Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác với Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
 - 7.2.2.5 Tuân thủ các quy định đảm bảo vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài chính.
- 7.2.3 Nghĩa vụ đối với cổ đông
 - 7.2.3.1 Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của Pháp luật;

- 7.2.3.2 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- 7.2.3.3 Không được thực hiện các hành vi sau:
- a. Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức cố định);
 - b. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - c. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - d. Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - e. Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.
- 7.2.4 Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- 7.2.4.1 Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- 7.2.4.2 Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- 7.2.4.3 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà Công ty cung cấp;
- 7.2.4.4 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của Pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- 7.2.4.5 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ mà Công ty có; bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm

cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

7.2.4.6 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

7.2.4.7 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

7.2.4.8 Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

7.2.4.9 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

7.2.4.10 Bảo mật thông tin của khách hàng:

- a. Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
- b. Quy định tại tiểu tiết a trên đây không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - i. Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty;
 - ii. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

7.2.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 8. Các quy định về cấm và hạn chế

8.1 Quy định hạn chế đối với Công ty

8.1.1 Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định và có các đảm bảo chắc chắn trong tương lai;

8.1.2 Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

8.1.3 Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;

8.1.4 Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

8.1.5 Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

8.1.6 Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

- 8.1.7 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- 8.1.8 Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- 8.1.9 Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- 8.2 Quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty
- 8.2.1 Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với công ty;
- 8.2.2 Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
- 8.2.3 Không được đồng thời làm Giám đốc/Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- 8.2.4 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty;
- 8.2.5 Khi thực hiện các hoạt động giao dịch trên tài khoản khách hàng, người hành nghề chứng khoán là đại diện cho Công ty và thực hiện với tư cách Công ty. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.
- 8.3 Quy định đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc.
- 8.3.1 Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, Giám đốc/Tổng Giám đốc của Công ty Chứng khoán khác;
- 8.3.2 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của Công ty Chứng khoán khác;
- 8.3.3 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty Chứng khoán khác.
- 8.4 Các quy định cấm và hạn chế khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 9. Vốn điều lệ

- 9.1. Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 53.000.000.000 VNĐ (*Năm mươi ba tỷ đồng Việt Nam*).
- 9.2. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành Năm triệu ba trăm nghìn cổ phần với mệnh giá là mười nghìn đồng một cổ phần (10.000 đồng/01 cổ phần).
- 9.3. Công ty phải luôn duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của Pháp luật. Trường hợp vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 10. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 10.1. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty phải được thực hiện phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- 10.2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty
 - 10.2.1. Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Pháp luật có liên quan, bao gồm cả hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa chủ nợ và Công ty;
 - 10.2.2. Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
 - 10.2.3. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
- 10.3. Cách thức giảm vốn điều lệ của Công ty
 - 10.3.1. Công ty được mua lại cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông để giảm vốn điều lệ theo đúng các quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
 - 10.3.2. Việc giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định.
- 10.4. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ hoặc mua lại cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ, Công ty thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 11. Cổ phần, cổ phiếu, phát hành cổ phiếu của Công ty

- 11.1. Hình thức cổ phần

Tất cả các cổ phần được Công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- 11.2. Phát hành cổ phiếu

Công ty được phát hành cổ phiếu và việc phát hành cổ phiếu được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 11.3. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 12. Chứng chỉ cổ phiếu và các chứng khoán khác

12.1 Chứng chỉ cổ phiếu

12.1.1 Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Điểm 12.1.7 Điều này, cổ phiếu do Công ty phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông trừ trường hợp Pháp luật quy định khác;

12.1.2 Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần;

12.1.3 Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí khác;

12.1.4 Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí;

12.1.5 Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty;

12.1.6 Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và Công ty không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo;

12.1.7 Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng Quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng Quản trị ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

12.2 Chứng chỉ chứng khoán khác: Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 13. Chuyển nhượng và thu hồi cổ phần của Công ty

13.1 Chuyển nhượng cổ phần

- 13.1.1 Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết trên SGDK được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 13.1.2 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

13.2 Thu hồi cổ phần

- 13.2.1 Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định;
- 13.2.2 Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ: Thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là (07) bảy ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo); Địa điểm thanh toán và phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi;
- 13.2.3 Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện;
- 13.2.4 Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp;
- 13.2.5 Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 12% một năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng Quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó cùng với việc thu hồi số cổ phần không thanh toán tương ứng;
- 13.2.6 Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 14. Mua lại cổ phần và cổ phiếu quỹ

- 14.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của Pháp luật.
- 14.2 Mua lại theo yêu cầu của cổ đông
 - 14.2.1 Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu

cổ đông biểu quyết không tán thành đối với quyết định về việc tổ chức lại công ty của Đại hội đồng cổ đông hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều lệ công ty;

14.2.2 Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên;

14.2.3 Hội đồng Quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định phù hợp với các quy định của Pháp luật của tổ chức định giá là quyết định cuối cùng;

14.2.4 Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

14.3 Cổ phiếu quỹ

14.3.1 Trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, Công ty được mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ;

14.3.2 Công ty chỉ được dùng nguồn lợi nhuận để lại, thặng dư vốn và các nguồn khác (không bao gồm quỹ dự phòng tài chính) theo quy định của pháp luật để mua cổ phiếu quỹ. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, Công ty phải đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định theo quy định của Pháp luật;

14.3.3 Việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ phải được Hội đồng Quản trị của công ty thông qua;

14.3.4 Trình tự, thủ tục và hồ sơ về việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;

14.3.5 Công ty không được mua cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật để làm cổ phiếu quỹ;

14.3.6 Trường hợp Công ty bán cổ phiếu quỹ có ưu đãi cho các cổ đông lớn, người quản lý công ty và người liên quan theo quy định của Pháp luật thì phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, các đối tượng có lợi ích liên quan không được tham gia biểu quyết.

Điều 15. Cổ đông của Công ty

15.1 Quyền sở hữu cổ phần và mọi quyền lợi hợp pháp của các cổ đông được Pháp luật bảo vệ.

15.2 Sau khi được chuyển quyền sở hữu hoặc thừa kế cổ phần hợp pháp và hoàn thành thủ tục theo các quy định của Pháp luật thì người nắm giữ cổ phần được chuyển nhượng đó mới được công nhận là cổ đông chính thức của Công ty.

15.3 Việc không thanh toán được các khoản nợ, phạm tội hay chết, chấm dứt hoạt động của các cổ đông không ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty.

15.4 Tổng số cổ phần nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty không vượt quá tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

Điều 16. Hạn chế đối với quyền của cổ đông sáng lập của Công ty

Cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày thành lập, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công ty và việc chuyển nhượng này vẫn phải đảm bảo tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông sáng lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Hết thời hạn trên, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ. Hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập chỉ áp dụng đối với số cổ phần đã mua tại thời điểm thành lập Công ty.

Điều 17. Sổ Đăng ký cổ đông

- 17.1** Công ty phải lập và lưu giữ sổ Đăng ký cổ đông hoặc theo dõi danh sách cổ đông bằng các hình thức khác từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 17.2** Sổ Đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như sau:
- 17.2.1** Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Công ty;
- 17.2.2** Họ, tên, địa chỉ cư trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh thư nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Thành viên, cổ đông là pháp nhân;
- 17.2.3** Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng cổ đông, thời điểm góp vốn; số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
- 17.2.4** Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 17.2.5** Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
- 17.3** Hình thức sổ Đăng ký cổ đông của Công ty là tập dữ liệu điện tử.
- 17.4** Sổ Đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và Trụ sở chính của Công ty.
- 17.5** Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ Đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ Đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên Sổ Đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.

Điều 18. Quyền của cổ đông

- 18.1** Quyền của cổ đông phổ thông: người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
- 18.1.1** Quyền biểu quyết:
- 18.1.1.1** Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công ty thông qua quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 18.1.1.2** Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại

cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp Pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng.

- 18.1.1.3 Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông tùy theo điều kiện công nghệ thông tin có thể cho phép của Công ty.
- 18.1.1.4 Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:
- a. Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần;
 - b. Cổ phiếu quỹ;
 - c. Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó;
 - d. Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai;
 - e. Khi Đại hội đồng cổ đông quyết định các nội dung như hủy bỏ, giảm bớt các nghĩa vụ của cổ đông đối với Công ty; khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ kiện đối với cổ đông: cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết để quyết định các nội dung này.
- 18.1.2 Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:
- 18.1.2.1 Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục Pháp luật quy định.
- 18.1.2.2 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản Kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty;
 - b. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ của Công ty.
- 18.1.3 Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng nội dung cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:

- 18.1.3.1 Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Công ty, sổ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 18.1.3.2 Chỉ có nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông được quyền xem xét và trích lục sổ Biên bản họp và các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng Quản trị, Báo cáo Tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng nội dung cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;
- 18.1.3.3 Cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.
- 18.1.4 Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:
Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công ty hoặc các cổ đông khác.
- 18.1.5 Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:
- 18.1.5.1 Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- 18.1.5.2 Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.
- 18.1.6 Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần theo như quy định tại Điều 14 Điều lệ này.
- 18.1.7 Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty.
- 18.1.7.1 Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ của số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ;
- 18.1.7.2 Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của Pháp luật.
- 18.1.8 Quyền khởi kiện nhân danh Công ty
- 18.1.8.1 Cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu Nghị quyết/Quyết định đó trái với quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 18.1.8.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong các

trường hợp sau:

- a. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời Nghị quyết/Quyết định/Thông báo của Hội đồng Quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty hoặc Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với Điều lệ này và với quy định của Pháp luật.
- 18.1.8.3 Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện có quyền trực tiếp khởi kiện Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.
- 18.1.9 Quyền được nhận cổ tức:
Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- 18.1.10 Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
- 18.1.10.1 Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - 18.1.10.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng Quản trị mới thay thế;
 - 18.1.10.3 Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 18.1.11 Quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định Điều 27 của Điều lệ này.
- 18.1.12 Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 18.2 Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết**
- 18.2.1 Biểu quyết các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - 18.2.2 Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác.
- 18.3 Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:**



- 18.3.1 Nhận cổ tức theo quy định áp dụng đối với cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - 18.3.2 Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - 18.3.3 Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- 18.4 Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:**
- 18.4.1 Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định đối với cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - 18.4.2 Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ;
 - 18.4.3 Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông

- 19.1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của Pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Thành viên Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
- 19.2. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- 19.3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 19.4. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (05%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác.
- 19.5. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:
 - 19.5.1. Số cổ phần bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;
 - 19.5.2. Cổ đông, Thành viên là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản.
- 19.6. Các nghĩa vụ khác:
 - 19.6.1. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
 - 19.6.2. Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố

thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

- 19.6.3. Bảo vệ tài sản, uy tín Công ty, giữ bí mật các hoạt động nghiệp vụ của Công ty;
- 19.6.4. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện các hành vi sau đây:
 - 19.6.4.1. Vi phạm Pháp luật;
 - 19.6.4.2. Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch không nhằm phục vụ lợi ích của Công ty và gây thiệt hại cho người khác;
 - 19.6.4.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty;
- 19.7. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 20. Phát hành trái phiếu

- 20.1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật.
- 20.2. Hội đồng Quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành với điều kiện Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Đối với trái phiếu chuyển đổi, phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 20.3. Trường hợp không được quyền phát hành trái phiếu:
 - 20.3.1 Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba (03) năm liên tiếp trước đó;
 - 20.3.2 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ bình quân của Công ty trong ba (03) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành;
- 20.4. Công ty thừa nhận quyền chuyển nhượng và thừa kế của các chủ nợ đối với trái phiếu của Công ty. Việc chuyển nhượng, thừa kế tuân theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG IV: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 21. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 21.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- 21.2 Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:
 - 21.2.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - 21.2.2. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
 - 21.2.3. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 21.2.4. Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng Quản trị đã đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến của các cổ đông tại Đại hội đồng

cổ đông;

- 21.2.5. Quyết định số Thành viên, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát;
- 21.2.6. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản Công ty hoặc thông qua hợp đồng vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất được kiểm toán, soát xét của Công ty;
- 21.2.7. Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
- 21.2.8. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
- 21.2.9. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- 21.2.10. Thông qua Báo cáo Tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- 21.2.11. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị, Báo cáo của Ban Kiểm soát;
- 21.2.12. Lựa chọn Công ty Kiểm toán;
- 21.2.13. Tổng số tiền thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
- 21.2.14. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- 21.2.15. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;
- 21.2.16. Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- 21.2.17. Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- 21.2.18. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán, soát xét gần nhất của Công ty;
- 21.2.19. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và các Quy chế khác của Công ty và của Pháp luật;
- 21.2.20. Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- 21.2.21. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán, soát xét gần nhất của Công ty;
- 21.2.22. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và các Quy chế khác của Công ty và của Pháp luật;

Điều 22. Các đại diện được ủy quyền

22.1. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền để thực

hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối thiểu ba (03) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

22.2. Trường hợp cổ đông cử hơn một (01) người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

22.3. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty. Nội dung và thời hạn thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

22.4. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo Mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

22.4.1. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

22.4.2. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện, theo ủy quyền, Người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

22.4.3. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

22.4.4. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

22.5. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với Giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

22.6. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 22.5 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

22.6.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

22.6.2. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

22.6.3. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

22.6.4. Các Điểm 22.6.1, 22.6.2 và 22.6.3 Khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 23. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

23.1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp

23.1.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam;

23.1.2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức họp được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo UBCKNN và tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn hai (02) tháng tiếp theo.

23.2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty (nếu có).

23.3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

23.3.1. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

23.3.2. Số Thành viên Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số Thành viên theo quy định của Pháp luật hoặc ít hơn một nửa số Thành viên quy định trong Điều lệ;

23.3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 18.1.10 Điều 18 của Điều lệ này;

23.3.4. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng Quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.

23.3.5. Bảng Cân đối kế toán năm, các Báo cáo Tài chính sáu (06) tháng hoặc quý hoặc Báo cáo Kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu năm;

23.3.6. Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với Điều lệ này và Pháp luật.

23.4. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường:

23.4.1. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số Thành viên Hội đồng Quản trị còn lại như quy định tại Điểm 23.3.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm 23.3.3 và Điểm 23.3.4 Điều này.

23.4.2. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm 23.4.1 Điều này thì trong thời hạn (30) ba mươi ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp;

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty (nếu có).

23.4.3. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm 23.4.2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm 23.3.3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị,

Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 24. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 24.1.** Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các nội dung sau:
- 24.1.1. Báo cáo Tài chính năm;
 - 24.1.2. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
 - 24.1.3. Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
 - 24.1.4. Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
 - 24.1.5. Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - 24.1.6. Các nội dung khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 24.2.** Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
- 24.2.1. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có quyết định triệu tập họp và lập xong chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - 24.2.2. Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;
 - 24.2.3. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;
 - 24.2.4. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các nội dung sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các nội dung sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.
 - 24.2.5. Mời kiểm toán viên độc lập hoặc đại diện Công ty Kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các nội dung liên

quan Báo cáo Tài chính trong trường hợp Báo cáo Kiểm toán độc lập có các khoản ngoại trừ trọng yếu.

- 24.3.** Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 18.1.10 Điều 18 của Điều lệ này có quyền đề xuất các nội dung đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần mà cổ đông đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:
- 24.3.1. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- 24.3.2. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng;
- 24.3.3. Nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua;
- 24.3.4. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 24.4.** Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng nội dung trong chương trình họp.

Điều 25. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 25.1.** Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 25.2.** Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 25.1 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 25.3.** Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 25.2 Điều này trong vòng (30) ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 25.4.** Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
- 25.4.1. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- 25.4.2. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng Quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng Ban Kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

- 25.4.3. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 96 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22 của Điều lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 25.4.4. Tham dự họp Đại hội đồng cổ đông từ xa qua mạng, qua điện thoại, qua gửi văn bản đến trước khi Đại hội đồng cổ đông khai mạc hoặc các hình thức khác nếu điều kiện công nghệ thông tin của Công ty cho phép và theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

Điều 26. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 26.1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số cổ phần đại diện và nội dung cần biểu quyết trong chương trình họp.
- 26.2. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định thời gian của cuộc họp cho tất cả các nội dung trong chương trình họp.
- 26.3. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng nội dung trong chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết "tán thành" Nghị quyết, thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết "không tán thành", sau đó thu/kiểm đếm thẻ biểu quyết "không có ý kiến"; cuối cùng tổng hợp số phiếu biểu quyết "tán thành", "không tán thành" và "không có ý kiến". Kết quả kiểm đếm phiếu được Chủ tọa công bố trước khi bế mạc cuộc họp.
- 26.4. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ phải dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.
- 26.5. Chủ tọa, Thư ký và Ban Kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
- 26.5.1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các Thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp Trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa thì Thành viên Hội đồng Quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
- 26.5.2. Chủ tọa cử Ban Thư ký và đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua để lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- 26.5.3. Đại hội đồng cổ đông bầu Ban Kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

- 26.6. Chủ tọa và Ban Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 26.7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:
 - 26.7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;
 - 26.7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đối với những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh.
- 26.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:
 - 26.8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - 26.8.2. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
 - 26.8.3. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại Điều 26.8.1 và Điều 26.8.2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp. Hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.
- 26.9. Hội đồng Quản trị sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:
 - 26.9.1. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 26.9.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - 26.9.3. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội;
 - 26.9.4. Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 26.10. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:
 - 26.10.1. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa Đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của Đại hội”);
 - 26.10.2. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự Đại hội;
 - 26.10.3. Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp được áp dụng trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông.

- 26.11. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của Đại hội.
- 26.12. Hàng năm Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 27. Bầu dồn phiếu

- 27.1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
- 27.2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
- 27.2.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) đến dưới mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 27.2.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 27.2.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ba mươi phần trăm (30%) đến bốn mươi phần trăm (40%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 27.2.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ trên bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;
- 27.2.5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử đủ số ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
- 27.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.
- 27.4. Người trúng cử Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số Thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho Thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc Điều lệ của Công ty.

Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 28.1** Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- 28.2** Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức thư bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng Quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.
- 28.3** Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- 28.3.1** Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
- 28.3.2** Mục đích lấy ý kiến;
- 28.3.3** Họ, tên, địa chỉ cư trú, quốc tịch, số Giấy chứng thư minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ đặt Trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- 28.3.4** Nội dung cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;
- 28.3.5** Phương án biểu quyết bao gồm: "Tán thành", "Không tán thành" và "Không có ý kiến" đối với từng nội dung lấy ý kiến;
- 28.3.6** Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- 28.3.7** Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 28.4** Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền, hoặc Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
- 28.5** Phiếu lấy ý kiến - gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.
- 28.6** Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập Biên bản Kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản Kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- 28.6.1** Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- 28.6.2 Mục đích và các nội dung cần lấy ý kiến đề thông qua Nghị quyết/Quyết định;
- 28.6.3 Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- 28.6.4 Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng nội dung;
- 28.6.5 Các quyết định đã được thông qua;
- 28.6.6 Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu;
- 28.6.7 Các Thành viên Hội đồng Quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản Kiểm phiếu; Liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
- 28.7 Biên bản Kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
- 28.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản Kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết/Quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty;
- 28.9 Nghị quyết/Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 29. Thông qua Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 29.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 29.2 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Đối với các quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; bán trên năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính được kiểm toán, soát xét gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự cuộc họp chấp thuận hoặc ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).
- 29.3 Việc biểu quyết bầu Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng

với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số Thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát, cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên .

- 29.4 Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.
- 29.5 Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan, không có quyền biểu quyết thì Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về nội dung đó được thông qua tương ứng theo quy định tại các Điểm a và b Khoản 3 Điều 104 Luật Doanh nghiệp.

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ sau khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi công bố trên website Công ty. Bản chính thức của Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa Đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Các bản ghi chép, Biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.

Điều 31. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 31.1. Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua Nghị quyết/Quyết định hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong Nghị quyết/Quyết định.
- 31.2. Trường hợp Nghị quyết/Quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.
- 31.3. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản Kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- 31.3.1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- 31.3.2. Trình tự, thủ tục ra Nghị quyết/Quyết định và nội dung Nghị quyết/Quyết định vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Trường hợp Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ này.

CHƯƠNG V: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 32. Thẩm quyền của Hội đồng Quản trị

- 32.1** Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- 32.2** Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị:
- 32.2.1** Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- 32.2.2** Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 32.2.3** Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 32.2.4** Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- 32.2.5** Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của Pháp luật;
- 32.2.6** Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm và các giới hạn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 32.2.7** Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong Báo cáo Tài chính gần nhất được kiểm toán, soát xét của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan;
- 32.2.8** Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;
- 32.2.9** Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- 32.2.10** Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập Công ty con, Chi nhánh, Phòng Giao dịch, Văn phòng Đại diện và góp vốn, mua cổ phần và cử đại diện phần vốn góp tại các doanh nghiệp trong giới hạn quy định của Điều lệ này và của pháp

C. P. H. N. H. I. N. H.

luật;

- 32.2.11 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- 32.2.12 Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về Báo cáo Tài chính năm của Công ty và hoạt động của Hội đồng quản trị, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng Quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, Báo cáo Tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng Quản trị thông qua;
- 32.2.13 Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 32.2.14 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- 32.2.15 Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;
- 32.2.16 Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;
- 32.2.17 Hội đồng Quản trị cử Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (nếu có) phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự. Công ty phải có văn bản gửi SGĐCK công bố thông tin về việc bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (nếu có) phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự.
- 32.2.18 Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- 32.2.19 Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 32.2.20 Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- 32.2.21 Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- 32.2.22 Định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty; bao gồm cả vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ và các tài sản khác không phải bằng tiền;
- 32.2.23 Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;

- 32.2.24 Quyết định các vấn đề trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê công ty và liên doanh).
- 32.3 Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết/Quyết định bằng phương thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 32.4 Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng Quản trị trong thời gian Hội đồng Quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định.
- 32.5 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp Nghị quyết/Quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các Thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận thông qua Nghị quyết/Quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty (nếu có); Thành viên phản đối việc thông qua Nghị quyết/Quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 32.6 Trường hợp các Nghị quyết/Quyết định đã được Hội đồng Quản trị thông qua nhưng vi phạm Pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ Công ty, các cổ đông hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức hủy bỏ Nghị quyết/Quyết định có liên quan.
- 32.7 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Thành viên Hội đồng Quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
- 32.7.1 Quyền của Thành viên Hội đồng Quản trị:
- 32.7.1.1 Quyền được cung cấp thông tin:
- Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 32.7.1.2 Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và lợi ích khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị được trả theo quy định của Công ty. Tổng số tiền trả thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

- 32.7.1.3 Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch, hoặc Phó Chủ tịch), hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các Tiểu ban/ủy ban/Hội đồng (sau đây gọi chung là "Tiểu ban") của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một Thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
- 32.7.1.4 Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 32.7.1.5 Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 32.7.1.6 Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và của Pháp luật.
- 32.7.2 Nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị:
- 32.7.2.1 Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, quy định của Pháp luật và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 32.7.2.2 Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- 32.7.2.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 32.7.2.4 Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến rõ ràng về các nội dung được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- 32.7.2.5 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Thành viên Hội đồng Quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được lưu tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty;
- 32.7.2.6 Các Thành viên Hội đồng Quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- 32.7.2.7 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật;

Điều 33. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị

- 33.1 Số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là 11 người. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các Thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; cần đảm bảo sự cân đối giữa các Thành viên kiêm điều hành và các Thành viên không điều hành cần có lộ trình theo định hướng tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị là Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập.
- 33.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với

số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của Thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế Thành viên bị mất tư cách Thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

- 33.3 Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này. Trường hợp các ứng viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng Quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác có thể đề cử thêm ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng Quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử. Những ứng viên vào Hội đồng Quản trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 34 của Điều lệ này.
- 33.4 Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng Quản trị phải được công bố trước khi tổ chức bầu dồn phiếu tại Đại hội đồng cổ đông, gồm có: danh tính của ứng viên; danh tính của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó; độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đảm nhiệm.
- 33.5 Trường hợp Hội đồng Quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng Quản trị mới, Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 34. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng Quản trị

- 34.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 34.2 Là cổ đông hoặc không phải là cổ đông của Công ty nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng.
- 34.3 Không phải là Giám đốc/Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty Chứng khoán khác; không được đồng thời làm Thành viên Hội đồng Quản trị của trên năm (05) Công ty khác, trừ trường hợp là Thành viên Hội đồng Quản trị của các Công ty trong cùng Tập đoàn hoặc Công ty hoạt động theo Nhóm Công ty, bao gồm Công ty Mẹ - Công ty Con, Tập đoàn kinh tế hoặc là người đại diện của Công ty Quản lý Quỹ.
- 34.4 Không được từng là Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Người đại diện theo pháp luật của một Công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm Pháp luật nghiêm trọng.
- 34.5 Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả Thành viên Hội đồng Quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của Pháp luật, Quy chế Quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các Thành viên Hội đồng Quản trị phải thông báo với Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những Thành viên Hội đồng Quản trị được

bầu chọn bổ sung, thay thế.

34.6 Các điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.

Điều 35. Cuộc họp Hội đồng Quản trị và Biên bản cuộc họp

- 35.1 Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.
- 35.2 Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các Nghị quyết/Quyết định/Thông báo khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một Thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các Thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số.
- 35.3 Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm phân công công việc cho các Thành viên Hội đồng Quản trị ngay trong hoặc sau cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị.
- 35.4 Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày trong các trường hợp sau đây:
- 35.4.1 Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;
- 35.4.2 Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
- 35.4.3 Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) Thành viên Hội đồng Quản trị;
- 35.4.4 Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, nội dung cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
- 35.5 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra (nếu có) đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị để triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 35.6 Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
- 35.7 Các cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.
- 35.8 Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các nội dung thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của Thành viên.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng Thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty hoặc được chuyển trực tiếp đến các Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 35.9 Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được

biểu quyết.

- 35.10** Cuộc họp Hội đồng Quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.
- 35.11** Biểu quyết
- 35.11.1** Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được hơn một phần hai (1/2) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- 35.11.2** Trừ quy định tại Điểm 35.11.3 Điều này, mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết;
- 35.11.3** Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà Thành viên Hội đồng Quản trị đó hoặc người liên quan tới Thành viên Hội đồng Quản trị đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà Thành viên Hội đồng Quản trị đó không có quyền biểu quyết;
- 35.11.4** Theo quy định tại Điểm 35.11.5 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của một Thành viên Hội đồng Quản trị mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của Thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh này sẽ được chuyển tới Chủ tọa cuộc họp và phán quyết của Chủ tọa liên quan đến tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị khác có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của Thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách đầy đủ;
- 35.11.5** Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm 48.5.1 và Điểm 48.5.2 Điều 48 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
- 35.12** Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi Thành viên Hội đồng Quản trị này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
- 35.13** Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số Thành viên Hội đồng Quản trị đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia họp đều có thể:

- 35.13.1 Nghe từng Thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- 35.13.2 Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này), hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, Thành viên Hội đồng Quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm Thành viên Hội đồng Quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định lại bằng các chữ ký sau đó trong Biên bản của tất cả Thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp này.

- 35.14 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của hơn năm mươi phần trăm (50%) Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền biểu quyết, trường hợp các ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì Nghị quyết được thông qua theo phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các Thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

- 35.15 Hội đồng Quản trị có thể thành lập và ủy quyền cho các Tiểu ban trực thuộc. Thành viên của Tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều Thành viên Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều Thành viên bên ngoài theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các Tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là Thành viên Hội đồng Quản trị vào các Tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách Thành viên của Tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng Thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số Thành viên của Tiểu ban và (b) Nghị quyết của các Tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có hơn năm mươi phần trăm (50%) Thành viên của Tiểu ban tham dự và biểu quyết thông qua, đồng thời phải có hơn năm mươi phần trăm (50%) Thành viên Hội đồng quản trị tham gia Tiểu ban đó tham dự và biểu quyết thông qua tại phiên họp. Trường hợp các ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì Nghị quyết được thông qua theo phía có ý kiến của người đứng đầu Tiểu ban.

- 35.16 Việc thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị hoặc của Tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị hoặc của người có tư cách Thành viên Tiểu ban Hội đồng Quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định Thành viên của Tiểu ban hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.

35.17 Biên bản họp Hội đồng quản: Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển Biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các Thành viên và Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị

36.1 Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị:

36.1.1 Thành viên Hội đồng Quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này;

36.1.2 Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

36.1.3 Có đơn xin từ chức;

36.1.4 Có bằng chứng chứng tỏ Thành viên Hội đồng Quản trị bị mất năng lực hành vi;

36.1.5 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

36.1.6 Các trường hợp khác do Công ty tự quy định phù hợp với Điều lệ này và Pháp luật.

36.2 Trường hợp bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị

36.2.1 Trong trường hợp một Thành viên Hội đồng Quản trị bị mất tư cách Thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm Thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm Thành viên Hội đồng Quản trị và Thành viên Hội đồng Quản trị mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Trường hợp Thành viên Hội đồng Quản trị mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng Quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của Thành viên Hội đồng Quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực. Việc bổ nhiệm các Thành viên Hội đồng Quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Việc chính thức bầu mới Thành viên Hội đồng Quản trị thay thế phải được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

36.2.2 Khi số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ Công ty thì Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày để bầu bổ sung Thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 37. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành

- 37.1 Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành là Thành viên Hội đồng Quản trị không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.
- 37.2 Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập là Thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các điều kiện sau:
- 37.2.1 Là Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm;
- 37.2.2 Không phải là Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của các Công ty Con, các Công ty Liên kết, các Công ty khác thuộc quyền kiểm soát của Công ty;
- 37.2.3 Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan của cổ đông lớn của Công ty;
- 37.2.4 Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Công ty trong hai (02) năm gần nhất;
- 37.2.5 Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với Công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của Công ty trong hai (02) năm gần nhất.

Điều 38. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- 38.1 Chủ tịch và Phó Chủ tịch do Hội đồng Quản trị lựa chọn trong số các Thành viên Hội đồng Quản trị để bầu, trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ không kiêm chức Tổng Giám đốc của Công ty, trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc phải được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
- 38.2 Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị:
- 38.2.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
- 38.2.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
- 38.2.3 Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;
- 38.2.4 Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;
- 38.2.5 Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 38.2.6 Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng Quản trị;
- 38.2.7 Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng Quản trị;
- 38.2.8 Lên lịch họp Hội đồng Quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị;
- 38.2.9 Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng Quản trị;
- 38.2.10 Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng

Quản trị với Ban Tổng Giám đốc;

- 38.2.11 Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị với Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - 38.2.12 Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - 38.2.13 Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng Quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng Quản trị và từng Thành viên Hội đồng Quản trị;
 - 38.2.14 Tạo điều kiện thuận lợi để các Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các Thành viên điều hành và những Thành viên không điều hành trong Hội đồng Quản trị;
 - 38.2.15 Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - 38.2.16 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định Công ty và của Pháp luật.
- 38.3** Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) hoặc một Thành viên Hội đồng Quản trị khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị trống thì các Thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một (01) người trong số các Thành viên Hội đồng Quản trị tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.
- 38.4** Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi Báo cáo Tài chính hàng năm, Báo cáo hoạt động của Công ty, Báo cáo Kiểm toán độc lập và Báo cáo Kiểm tra (nếu có) của Hội đồng Quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- 38.5** Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 39. Bộ phận Quản trị rủi ro

- 39.1.** Công ty phải thiết lập Bộ phận Quản trị rủi ro trực thuộc Hội đồng quản trị. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro như sau:
 - 39.1.1. Quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của công ty và của từng bộ phận trong công ty;
 - 39.1.2. Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong công ty;
 - 39.1.3. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - 39.1.4. Các chức năng và nguyên tắc hoạt động khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
- 39.2.** Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi

quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng của Công ty. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của hệ thống thực thi quản trị rủi ro do Ban Tổng Giám đốc thiết lập phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành. Hệ thống thực thi quản trị rủi ro thực hiện các nhiệm vụ sau:

- 39.2.1. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
- 39.2.2. Xác định rủi ro của Công ty;
- 39.2.3. Đo lường rủi ro;
- 39.2.4. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Điều 40. Bộ phận Kiểm toán nội bộ

40.1 Công ty phải thiết lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:

- 40.1.1. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách Pháp luật, Điều lệ, các Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
- 40.1.2. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- 40.1.3. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- 40.1.4. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- 40.1.5. Đánh giá việc tuân thủ các quy định Pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- 40.1.6. Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- 40.1.7. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- 40.1.8. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- 40.1.9. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- 40.1.10. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- 40.1.11. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- 40.1.12. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các Công ty Con;
- 40.1.13. Các chức năng khác theo quy định của Điều lệ này, quy định của Công ty và của Pháp luật.

40.2 Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- 40.2.1. Tính độc lập: Bộ phận Kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, kể cả ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của Công ty; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;

- 40.2.2 Tính khách quan: Bộ phận Kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;
- Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;
- 40.2.3 Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của Pháp luật và nghề nghiệp;
- 40.2.4 Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.
- 40.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:**
- 40.3.1 Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
- 40.3.2 Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- 40.3.3 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
- 40.3.4 Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- 40.3.5 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

CHƯƠNG VI: TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 41. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

- 41.1 Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.
- 41.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng Thành viên Ban Tổng Giám đốc đồng thời là Thành viên Hội đồng Quản trị phải ít hơn hai phần ba (2/3) tổng số lượng Thành viên Hội đồng Quản trị.

- 41.3** Ban Tổng Giám đốc cần thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng. Ban Tổng Giám đốc cần thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của Pháp luật.
- 41.4** Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng Quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
- 41.4.1 Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của Thành viên Ban Tổng Giám đốc;
- 41.4.2 Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- 41.4.3 Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
- 41.5** Nghĩa vụ của Thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- 41.5.1 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Pháp luật;
- 41.5.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- 41.5.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 41.5.4 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được lưu tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty;
- 41.5.5 Thành viên Ban Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- 41.5.6 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật.
- 41.6** Quyền lợi của Thành viên Ban Tổng Giám đốc
- 41.6.1 Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định;
- 41.6.2 Thù lao và tiền lương của Thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện và miễn nhiệm Tổng Giám đốc

- 42.1** Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:
- Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, trước Pháp

- 42.2.3 Không phải là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền;
- 42.2.4 Có Chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán hoặc đủ điều kiện để được cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 79 Luật Chứng khoán;
- 42.2.5 Có kinh nghiệm công tác ít nhất là ba (03) năm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và ngân hàng;
- 42.2.6 Không phải là người hành nghề đã bị UBCKNN thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán;
- 42.2.7 Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác trừ việc quản trị các Công ty Con, các Công ty Liên kết và các Công ty khác thuộc quyền kiểm soát của Công ty;
- 42.2.8 Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, Thành viên hợp danh của Công ty hợp danh, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chủ tịch và Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng;
- 42.2.9 Tổng Giám đốc không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Công ty.

42.3 Từ nhiệm, bãi nhiệm và đương nhiên mất tư cách:

- 42.3.1 Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để xem xét quyết định; Đơn đề nghị của Tổng Giám đốc phải gửi trước ít nhất là bốn mươi lăm (45) ngày trước ngày muốn từ nhiệm;
- 42.3.2 Tổng Giám đốc có thể bị đương nhiên mất tư cách theo các quy định của UBCKNN. Hội đồng Quản trị phải cử ngay một người có đủ điều kiện quy định tại Khoản 42.2 Điều này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc;
- 42.3.3 Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ (2/3) hai phần ba Thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng Giám đốc nếu Tổng Giám đốc là Thành viên Hội đồng Quản trị) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất;
- 42.3.4 Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;
- 42.3.5 Khi tạm đình chỉ, miễn nhiệm hoặc bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải có văn bản báo cáo gửi UBCKNN.

Điều 43. Kiểm soát nội bộ

- 43.1 Công ty cần thiết lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách.
- 43.2 Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những

nội dung sau:

- 43.2.1 Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng Quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
- 43.2.2 Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
- 43.2.3 Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- 43.2.4 Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- 43.2.5 Tách biệt tài sản của khách hàng;
- 43.2.6 Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- 43.2.7 Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- 43.2.8 Nội dung khác theo nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc giao.
- 43.3** Hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
 - 43.3.1 Hoạt động của Công ty tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
 - 43.3.2 Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
 - 43.3.3 Hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - 43.3.4 Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập Báo cáo Tài chính của Công ty.
 - 43.3.5 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có mối liên hệ chặt chẽ với bộ phận Kiểm toán nội bộ thuộc Hội đồng Quản trị Công ty.
- 43.4** Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ
 - 43.4.1 Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 43.4.2 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
 - 43.4.3 Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - 43.4.4 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 44. Thư ký Công ty

- 44.1** Hội đồng Quản trị chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định Điều lệ này và Pháp luật về lao động. Hội đồng Quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:
- 44.1.1** Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
- 44.1.2** Lập Biên bản các cuộc họp;
- 44.1.3** Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- 44.1.4** Đảm bảo các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng Quản trị phù hợp với các quy định của Pháp luật;
- 44.1.5** Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- 44.1.6** Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 44.2** Thư ký Công ty được hưởng thù lao, tiền lương và lợi ích khác theo quy định của Pháp luật, của Điều lệ này và các quy định nội bộ khác của Công ty.

CHƯƠNG VII: BAN KIỂM SOÁT

Điều 45. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

- 45.1** Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát
- 45.1.1** Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;
- 45.1.2** Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo Tài chính;
- 45.1.3** Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, Báo cáo Tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị; trình báo cáo thẩm định Báo cáo Tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- 45.1.4** Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định Điểm 18.1.3 Điều 18 của Điều lệ này;
- 45.1.5** Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 18.1.3 Điều 18

của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

- 45.1.6 Khi có yêu cầu khởi kiện của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 18.1.8 Điều 18 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện.
- 45.1.7 Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- 45.1.8 Khi phát hiện có Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm Pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì Ban Kiểm soát phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc Thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban Kiểm soát phải đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;
- 45.1.9 Đối với trường hợp Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của Pháp luật, Ban Kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên UBCKNN bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- 45.1.10 Trường hợp Thành viên Ban Kiểm soát biết rằng các Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của Pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ Công ty, xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì Thành viên Ban Kiểm soát đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
- 45.1.11 Đề xuất lựa chọn Công ty Kiểm toán Độc lập, mức phí kiểm toán, soát xét và mọi vấn đề có liên quan;
- 45.1.12 Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán, soát xét trước khi bắt đầu việc kiểm toán, soát xét;
- 45.1.13 Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán, soát xét giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- 45.1.14 Các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định của Công ty và Pháp luật.
- 45.2 Quyền của Ban Kiểm soát**
- 45.2.1 Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao khi thấy cần thiết;

- 45.2.2 Tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 45.2.3 Được cung cấp đầy đủ thông tin:
- 45.2.3.1 Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến Thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Thành viên Hội đồng Quản trị;
- 45.2.3.2 Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Thành viên Hội đồng Quản trị;
- 45.2.3.3 Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
- 45.2.3.4 Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- 45.2.4 Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác
- 45.2.4.1 Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng tháng, hàng ngày của Thành viên;
- 45.2.4.2 Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- 45.2.4.3 Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm của Công ty.
- 45.3** Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:
- 45.3.1 Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- 45.3.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- 45.3.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

- 45.3.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này, quy định Công ty và của Pháp luật.
- 45.4 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 45.3 Điều này dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.
- 45.5 Nếu phát hiện có Thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 46. Thành viên Ban Kiểm soát

- 46.1 Số lượng Thành viên Ban Kiểm soát ít nhất là ba (03) và nhiều nhất là năm (05) Thành viên. Số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Các Thành viên của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu.
- 46.2 Nhiệm kỳ Ban Kiểm soát: Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm, các Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 46.3 Ban Kiểm soát phải có hơn năm mươi phần trăm (50%) số Thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một Thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên Ban Kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là Thành viên hay nhân viên của Công ty Kiểm toán Độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các Báo cáo Tài chính cho Công ty.
- 46.4 Tiêu chuẩn của thành viên Ban Kiểm soát:
- 46.4.1 Từ hai mươi một (21) tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 46.4.2 Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty và không phải là người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, của Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
- 46.4.3 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của Công ty Chứng khoán khác.
- 46.4.4 Có trình độ chuyên môn hoặc có hiểu biết về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 46.4.5 Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.
- 46.5 Trưởng Ban Kiểm soát
- Ban Kiểm soát phải chỉ định một Thành viên Ban Kiểm soát là cổ đông của Công ty làm Trưởng ban, Trưởng ban là người có chuyên môn về kế toán - tài chính, Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- 46.5.1 Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban Kiểm soát;
- 46.5.2 Yêu cầu Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các Thành viên của Ban Kiểm soát;
- 46.5.3 Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông;
- 46.5.4 Phân công công việc cho các Thành viên Ban Kiểm soát;
- 46.5.5 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- 46.6 Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát**
- 46.6.1 Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát;
- 46.6.2 Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần;
- 46.6.3 Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số Thành viên tham dự.
- 46.7 Cách thức bầu chọn: Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn Thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định Điểm 18.1.11 Điều 18 của Điều lệ này có quyền đề cử ứng viên vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.**
- 46.8 Miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát**
- Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- 46.8.1 Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 46.4 của Điều này;
- 46.8.2 Có đơn xin từ chức;
- 46.8.3 Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các Thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;
- 46.8.4 Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 46.8.5 Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục, và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép Thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
- 46.8.6 Thành viên đó bị cách chức, miễn nhiệm chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát theo Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 46.8.7 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.
- 46.8.8 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây

thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

CHƯƠNG VIII: NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 47. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và Ban Kiểm soát được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách Thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 48. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

- 48.1** Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và Ban Kiểm soát không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- 48.2** Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và Ban Kiểm soát có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
- 48.3** Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty.
- 48.4** Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và những người có liên quan tới các Thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- 48.5** Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, Hiệp hội, hoặc tổ chức mà Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là Thành viên hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
- 48.5.1** Đối với hợp đồng có giá trị dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính được kiểm toán, soát xét gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng Quản trị hoặc Tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng Quản trị hoặc Tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng

59
 ★
 QUẢN

hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những Thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tiểu ban không có lợi ích liên quan;

48.5.2 Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) của tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo Tài chính được kiểm toán, soát xét gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

48.5.3 Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng Quản trị hoặc một Tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty hoặc Công ty Con của Công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 49. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

49.1 Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự miễn cưỡng và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra (nếu có).

49.2 Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là Thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách Thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

49.2.1 Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

- 49.2.2 Tuân thủ Pháp luật và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
- 49.3 Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG IX: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 50. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

- 50.1 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Điểm 18.1.3 Điều 18 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công ty danh sách cổ đông, các Biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 50.2 Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ Đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 50.3 Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, Báo cáo Tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp luật tại Trụ sở chính hoặc một nơi khác phù hợp với điều kiện của Công ty về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
- 50.4 Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

CHƯƠNG X: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 51. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động, cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG XI: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 52. Cổ tức

- 52.1 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của Pháp luật, cổ tức được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông. Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lợi nhuận, đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.
- 52.2 Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- 52.3 Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức chưa chi trả hay khoản tiền thanh toán chưa chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- 52.4 Hội đồng Quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do Công ty khác phát hành) và Hội đồng Quản trị là cơ quan thực thi Nghị quyết này.
- 52.5 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại SGDCK có thể được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.
- 52.6 Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
- 52.7 Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết quy định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu,

nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày chốt danh sách cổ đông có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 53. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh

- 53.1 Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật.
- 53.2 Xử lý lỗ trong kinh doanh: lỗ năm trước được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi và theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG XII: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 54. Tài khoản ngân hàng

- 54.1 Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 54.2 Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.
- 54.3 Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua tiền mặt, tiền gửi từ các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 55. Trích lập các quỹ

- 55.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận ròng) để lập các quỹ sau đây:
 - 55.1.1 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng năm phần trăm (05%) lợi nhuận ròng cho đến khi bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;
 - 55.1.2 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - 55.1.3 Các quỹ khác theo quy định của Pháp luật.
- 55.2 Việc quản lý và sử dụng các quỹ này thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 56. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một hàng năm và kết thúc vào ngày ba mươi mốt (31) tháng mười hai (12) dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày ba mươi mốt (31) tháng mười hai (12) năm đó hoặc theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 57. Hệ thống kế toán

- 57.1 Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ chế độ kế toán dành cho Công ty Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn. Công ty chịu sự kiểm tra của

cơ quan Nhà nước về việc thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán.

- 57.2 Công ty lập sổ kế toán bản chính thức bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
- 57.3 Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XIII: CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 58. Chế độ báo cáo

58.1 Báo cáo định kỳ

- 58.1.1 Định kỳ hàng tháng, Công ty phải lập và gửi Báo cáo tình hình hoạt động tháng tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật;
- 58.1.2 Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính quý tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 58.1.3 Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi (30) tháng sáu (06) đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 60 của Điều lệ này tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 58.1.4 Báo cáo Tài chính năm;
- 58.1.4.1 Công ty phải lập và gửi Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 58.1.4.2 Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12) đã được kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 60 của Điều lệ này gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo thời hạn quy định của Pháp luật;
- 58.1.5 Báo cáo Tài chính của Công ty gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định tại các Điểm 58.1.2, Điểm 58.1.3 và Điểm 58.1.4 Điều này bao gồm: Bảng Cân đối Kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ, Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Thuyết minh Báo cáo Tài chính phải trình bày đầy đủ tất cả nội dung theo quy định của Pháp luật và được lập theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán mà Công ty đang áp dụng. Trường hợp trong thuyết minh Báo cáo Tài chính có chỉ dẫn đến phụ lục thì phụ lục phải được công bố cùng thuyết minh Báo cáo Tài chính. Thuyết minh Báo cáo Tài chính phải trình bày cụ thể các nội dung về giao dịch với các bên liên quan theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán mà Công ty đang áp dụng. Thuyết minh Báo cáo Tài chính phải có báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán mà Công ty đang áp dụng.
- 58.1.6 Trường hợp Báo cáo Tài chính có ý kiến kiểm toán, soát xét ngoại trừ chưa nêu chi tiết

khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, Công ty phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán độc lập gửi tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi báo cáo theo quy định tại các Điểm 58.1.3 và Điểm 58.1.4 Điều này.

58.1.7 Báo cáo Thường niên: Công ty phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan;

58.1.8 Ngoài các báo cáo định kỳ như đã quy định tại Khoản này, Công ty phải có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo định kỳ khác tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo đúng các quy định của Pháp luật.

58.2 Báo cáo bất thường

Công ty phải tiến hành lập và gửi các báo cáo bất thường tới UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan.

58.3 Báo cáo theo yêu cầu

Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu UBCKNN, các SGDCK và các cơ quan quản lý có thẩm quyền, Công ty phải tiến hành lập và gửi báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn báo cáo theo như yêu cầu và phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 59. Công bố thông tin

59.1 Nghĩa vụ công bố thông tin

59.1.1 Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

59.1.2 Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

59.2 Nội dung công bố thông tin

59.2.1 Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

59.2.2 Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo Tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập;

59.2.3 Công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của Điều lệ này và của Pháp luật;

59.2.4 Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

59.2.5 Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, trong Báo cáo Thường niên của Công ty.

TỶ
 IẢN
 HOÁ
 Ồ C

- 59.3** Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định của Pháp luật. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- 59.3.1 Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- 59.3.2 Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
- 59.3.3 Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
- 59.4** Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG XIV: SOÁT XÉT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 60. Soát xét, kiểm toán

- 60.1** Báo cáo Tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi một (31) tháng mười hai (12), Báo cáo Tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày ba mươi (30) tháng sáu (06) của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
- 60.2** Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCKNN chấp thuận và do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua dựa trên đề xuất của Ban Kiểm soát. Công ty Kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính cho năm tài chính đầu tiên do Hội đồng Quản trị chỉ định.
- 60.3** Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải lập và gửi Báo cáo Tài chính năm cho Công ty Kiểm toán Độc lập. Công ty Kiểm toán Độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính năm, lập Báo cáo Kiểm toán và gửi báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị cùng với Thư Quản lý (nếu có).
- 60.4** Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán, soát xét các Báo cáo Tài chính của Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán độc lập.

CHƯƠNG XV: CON DẤU

Điều 61. Con dấu

- 61.1** Hội đồng Quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của Pháp luật.
- 61.2** Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các bộ phận, cá nhân có liên quan sử

dụng và quản lý con dấu theo quy định của Điều lệ này, các quy định nội bộ của Công ty và quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG XVI: GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 62. Giải thể Công ty

- 62.1** Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
- 65.1.1** Đại hội đồng cổ đông quyết định việc giải thể Công ty và phải được UBCKNN chấp thuận phù hợp với các quy định của Pháp luật;
- 65.1.2** Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 65.1.3** UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.
- 62.2** Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật Phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- 62.3** Hội đồng Quản trị Công ty thành lập Ban Thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban Thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng Quản trị và trước Pháp luật.
- 62.4** Công ty có thể đóng cửa Chi nhánh, Văn phòng Đại diện theo quy định của Pháp luật.

Điều 63. Trường hợp bế tắc giữa các Thành viên Hội đồng Quản trị và cổ đông

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới Tòa án hoặc Trọng tài để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

- 63.1** Các Thành viên Hội đồng Quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng Quản trị hoạt động.
- 63.2** Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu Thành viên Hội đồng Quản trị.
- 63.3** Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 64. Tổ chức lại Công ty

- 64.1** Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.
- 64.2** Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Pháp luật liên quan.



Điều 65. Thanh lý và Phá sản Công ty

65.1 Thanh lý Công ty

65.1.1 Muộn nhất là sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban Thanh lý gồm ba (03) Thành viên. Hai Thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một Thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ một Công ty Kiểm toán Độc lập. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các Thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

65.1.2 Ban Thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án, Trọng tài và các cơ quan hành chính.

65.1.3 Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

65.1.3.1 Các chi phí thanh lý;

65.1.3.2 Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ, nhân viên;

65.1.3.3 Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

65.1.3.4 Các khoản tiền vay phải trả (nếu có);

65.1.3.5 Các khoản nợ phải trả khác của Công ty;

65.1.3.6 Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ quy định từ Tiết 65.1.3.1 đến Tiết 65.1.3.5 trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

65.2 Phá sản Công ty Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán.

CHƯƠNG XVII: TRANH CHẤP, TỔ TỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 66. Các tranh chấp có thể xảy ra

66.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

66.1.1 Cổ đông với Công ty;

66.1.2 Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ này;

66.1.3 Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.

66.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

66.3 Tổng Giám đốc là người đại diện Công ty trước Pháp luật trong các vụ tranh chấp, tố tụng;

- 66.4 Tổng Giám đốc thay mặt Công ty tham gia tố tụng, giải quyết các tranh chấp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty.

Điều 67. Cách xử lý và giải quyết tranh chấp

- 68.1 Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 68.2 Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
- 68.3 Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
- 67.3.1 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
- 67.3.2 Các chi phí của Toà án do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 68. Các giao dịch phải được chấp thuận

- 68.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:
- 68.1.1 Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- 68.1.2 Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
- 68.1.3 Người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- 68.2 Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong Báo cáo Tài chính được kiểm toán, soát xét gần nhất. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các Thành viên Hội đồng Quản trị, đồng thời niêm yết dự thảo hợp đồng tại Trụ sở chính, Chi nhánh của Công ty. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết, Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;
- 68.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 68.2 của Điều này. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

CHƯƠNG XVIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 69. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 69.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 69.2 Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này, hoặc có những quy định mới của Pháp luật khác hoặc mâu thuẫn với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XIX: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 70. Ngày hiệu lực

Bản điều lệ này gồm Phần Mở đầu, 19 Chương và 70 Điều, được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2013 Công ty cổ phần Chứng khoán SJC nhất trí thông qua ngày 05 tháng 01 năm 2014 tại Thành phố Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

- 70.1 Điều lệ này được lập thành mười (03) bản, có giá trị như nhau.
- 70.2 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 70.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số Thành viên Hội đồng Quản trị mới có giá trị.
- 70.4 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2014.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Huỳnh Thị Bích Ngân